

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối học kì I, năm học 2023-2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	970	210	205	209	192	154
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Năng lực chung	970	210	205	209	192	154
	Tự phục vụ, tự quản(Tự chủ và tự học)	970	210	205	209	192	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	946 (97,5%)	196 (93,3%)	205 (100%)	209 (100%)	182 (94,8%)	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (2,5%)	14 (6,7%)	/	/	10 (5,2%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Hợp tác(Giao tiếp và hợp tác)	970	210	205	209	192	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	968 (99,8%)	209 (99,5%)	205 (100%)	209 (100%)	191 (99,5%)	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	1 (0,5%)	/	/	1 (0,5%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo)	970	210	205	209	192	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Năng lực đặc thù						
	Ngôn ngữ	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	806 (98,8%)	210 (100%)	203 (99%)	207 (99%)	186 (96,9%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,2%)	/	2 (1%)	2 (1%)	6 (3,1%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

	Tính toán	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	801 (98,2%)	210 (100%)	203 (99%)	209 (100%)	179 (93,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1,8%)	/	2 (1%)	/	13 (6,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Khoa học	970	210	205	209	192	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Thảm mĩ	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	803 (98,4%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	179 (93,2%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 (1,6%)	/	/	/	13 (6,8%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Thể chất	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	815 (99,9%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	191 (99,5%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	/	/	/	1 (0,5%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.	816	210	205	209	192	/
	Yêu nước	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	816 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Nhân ái	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	814 (99,8%)	208 (99%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1%)	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Chăm chỉ	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	806 (98,8%)	207 (98,6%)	204 (99,5%)	209 (100%)	186 (96,9%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,2%)	3 (1,4%)	1 (0,5%)	/	6 (3,1%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Trung thực	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	815 (99,9%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	191 (99,5%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,1%)	/	/	/	1 (0,5%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

	Trách nhiệm	816	210	205	209	192	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	806 (98,8%)	202 (96,2%)	205 (100%)	209 (100%)	190 (99%)	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,2%)	8 (3,8%)	/	/	2 (1%)	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Chăm học chăm làm	154	/	/	/	/	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (100%)	/	/	/	/	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Tự tin, trách nhiệm	154	/	/	/	/	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (100%)	/	/	/	/	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Trung thực, kỷ luật	154	/	/	/	/	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (100%)	/	/	/	/	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
	Đoàn kết, yêu thương	154	/	/	/	/	154
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (100%)	/	/	/	/	154 (100%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	/	/	/	/	/	/
1	Tiếng Việt	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	857 (88,4%)	174 (82,9%)	169 (82,4%)	204 (97,6%)	163 (84,9%)	147 (95,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	113 (11,6%)	36 (17,1%)	36 (17,6%)	5 (2,4%)	29 (15,1%)	7 (4,5%)/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Toán	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	890 (91,6%)	201 (95,7%)	183 (89,3%)	206 (98,6%)	152 (79,2%)	148 (96,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 (8,2%)	09 (4,3%)	22 (10,7%)	03 (1,4%)	40 (20,8%)	06 (3,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự nhiên và xã hội	624	210	205	209	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	624 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

4	Khoa học	346	/	/	/	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	341 (95,5%)	/	/	/	187 (97,4%)	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (4,5%)	/	/	/	5 (2,6%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Lịch sử và Địa lí	346	/	/	/	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	329 (95,1%)	/	/	/	176 (91,7%)	153 (99,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17 (4,9%)	/	/	/	16 (8,3%)	1 (0,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6	Tin học và Công nghệ / Tin học	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	917 (94,5%)	207 (94,8%)	190 (98,1%)	201 (94,8%)	169 (98,1%)	150 (97,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	53 (5,5%)	3 (5,2%)	15 (1,9%)	8 (5,2%)	23 (1,9%)	4 (2,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tin học và Công nghệ / Công nghệ	401	/	/	209	192	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	397 (99%)	/	/	207 (99%)	190 (99%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1%)	/	/	2 (1%)	2 (1%)	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Ngoại ngữ	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	814 (83,9%)	197 (93,8%)	192 (93,7%)	188 (90%)	122 (63,5%)	115 (74,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	156 (16,1%)	13 (6,2%)	13 (6,3%)	21 (810%)	70 (36,5%)	39 (25,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Giáo dục thể chất / Thể dục	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Nghệ thuật (âm nhạc)	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Kỹ thuật	154	/	/	/	/	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (100%)	/	/	/	/	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

12	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Hoạt động trải nghiệm	816	210	205	209	192	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	816 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
14	Đạo đức	970	210	205	209	192	154
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	970 (100%)	210 (100%)	205 (100%)	209 (100%)	192 (100%)	154 (100%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/

Gò Vấp, ngày 09 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đương Trần Bình